FireAnt

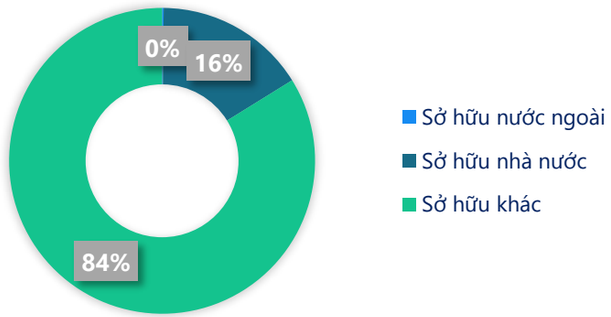
CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

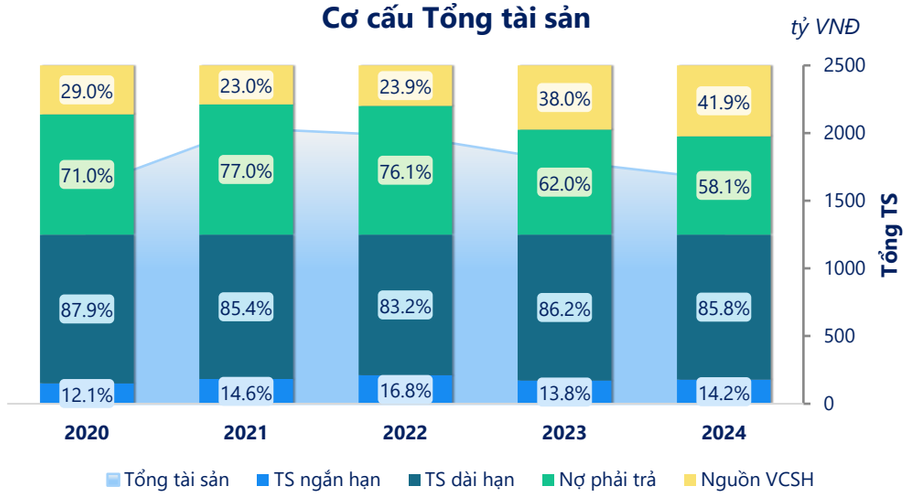
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
SL cổ phiếu LH	57,839,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,980
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	694
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	202
P/E	16.0
EPS	219

	YTD	1T	3T	6T
SCJ		0.0%	-23.9%	-10.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



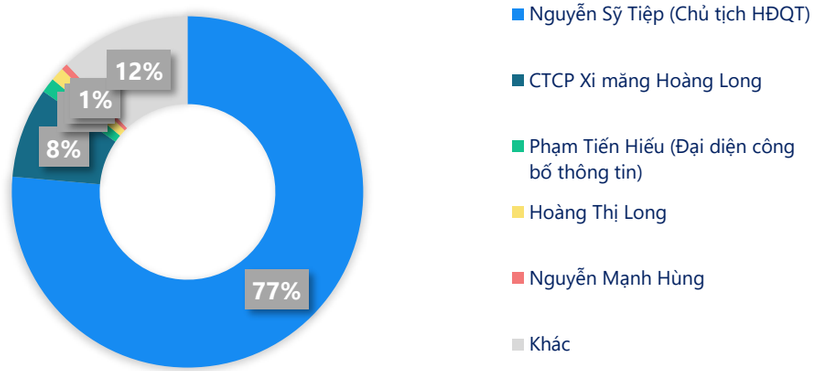
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SCJ** năm 2024 đạt **1,657** tỷ đồng, giảm **7.56%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



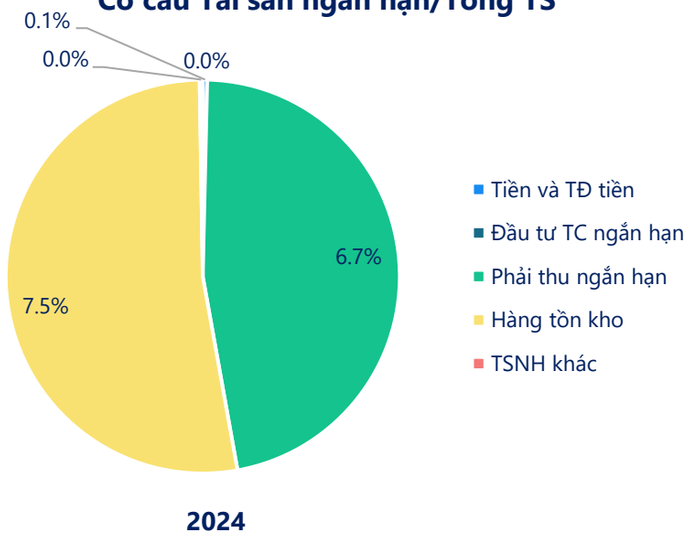
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 16.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.17%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Sỹ Tiệp (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **76.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Xi măng Hoàng Long nắm giữ 8.31% và đứng thứ 3 là Phạm Tiến Hiếu (Đại diện công bố thông tin) nắm giữ 1.38%.

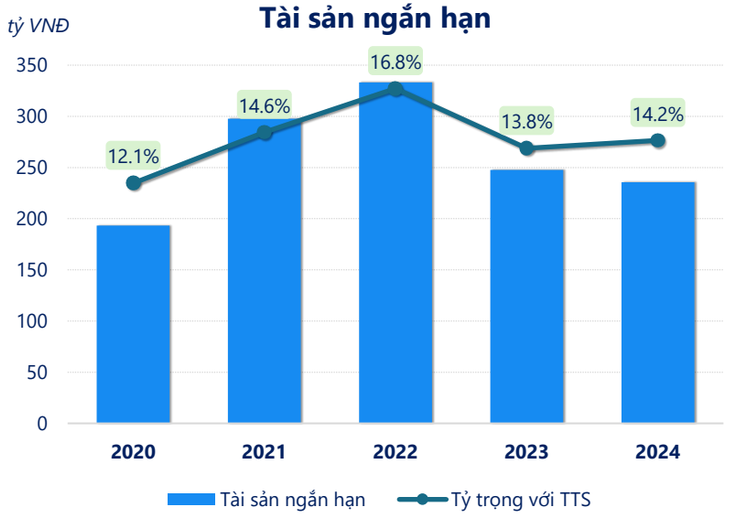
Powered by Infographic

CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

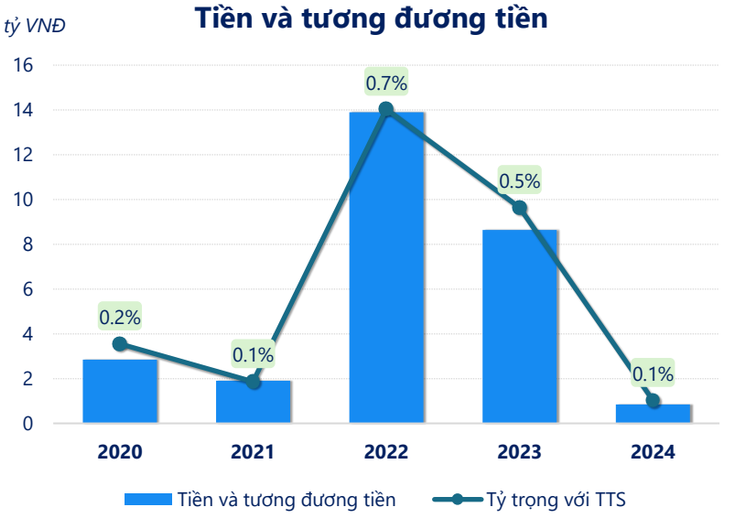
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



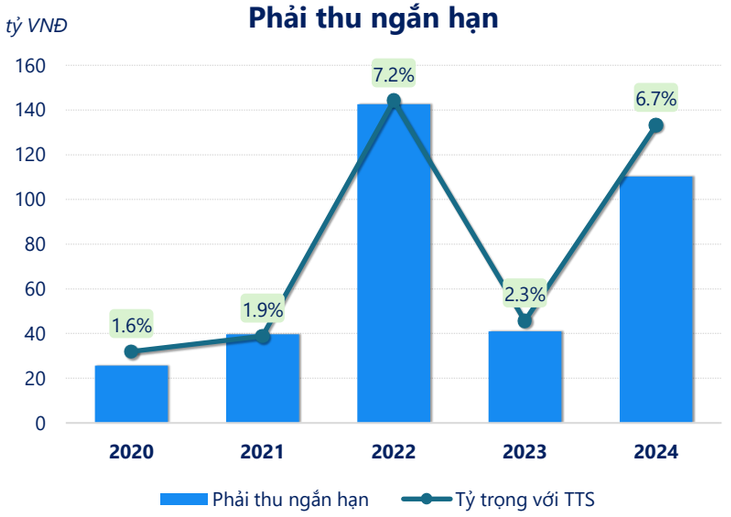
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SCJ năm 2024 giảm **4.84%** so với năm trước, đạt **235.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **14.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.48%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.66% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

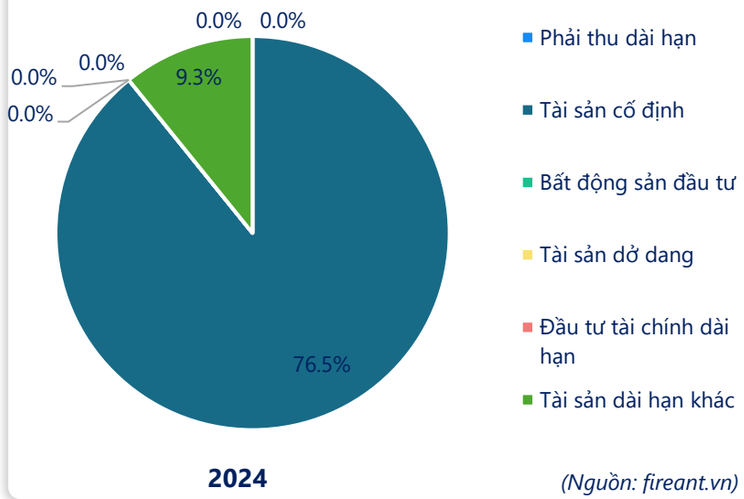


Hàng tồn kho



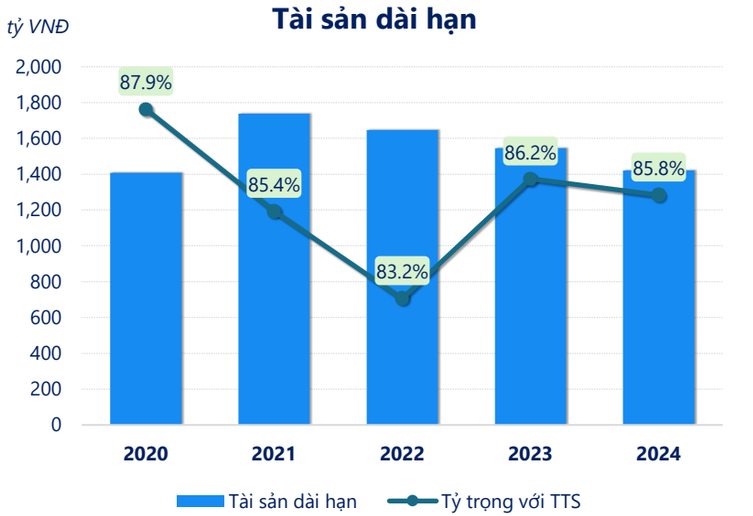
CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



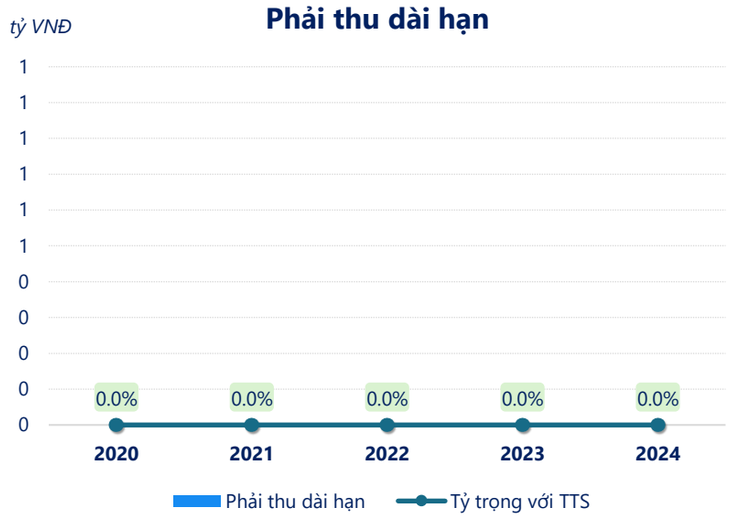
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

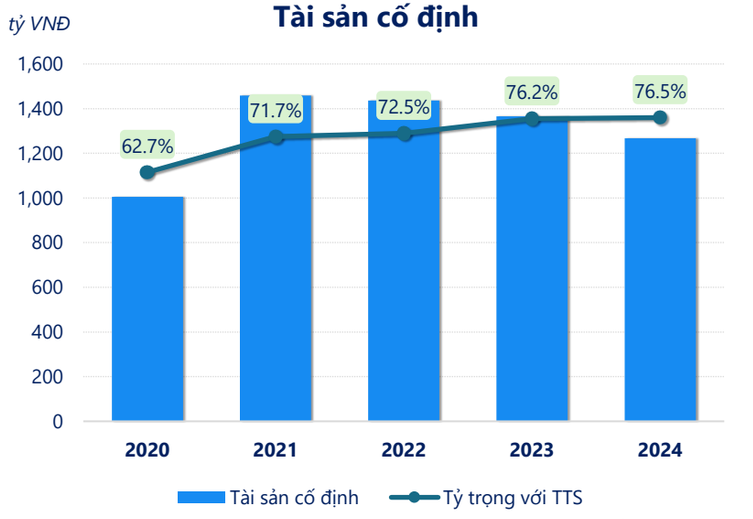


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,421** tỷ đồng giảm **7.99%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **85.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.28%.

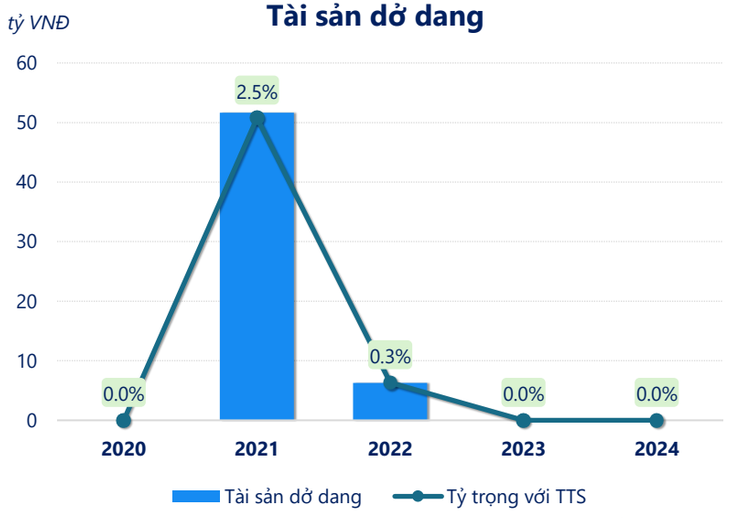
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

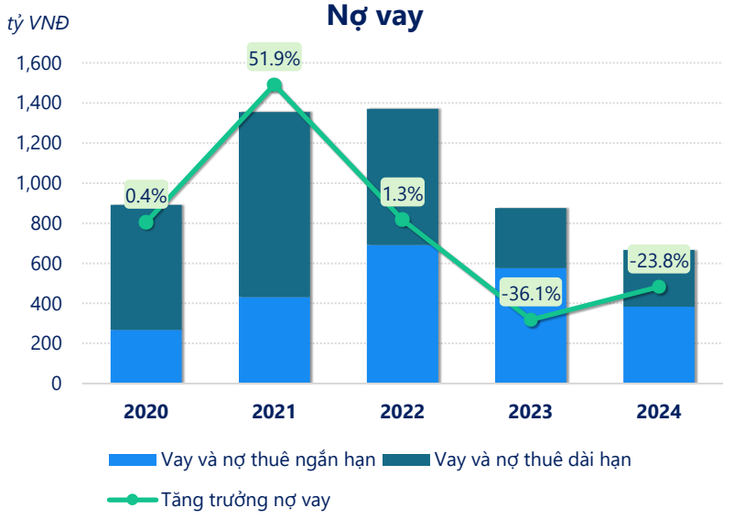
Tài sản dở dang



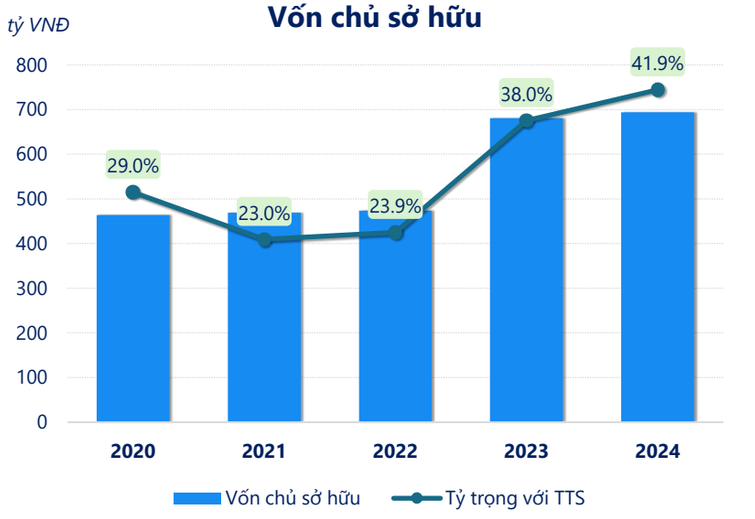
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

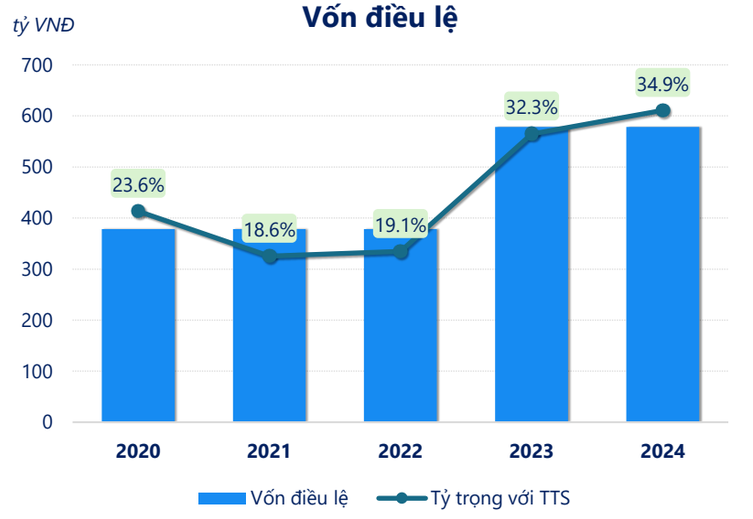
Nợ vay



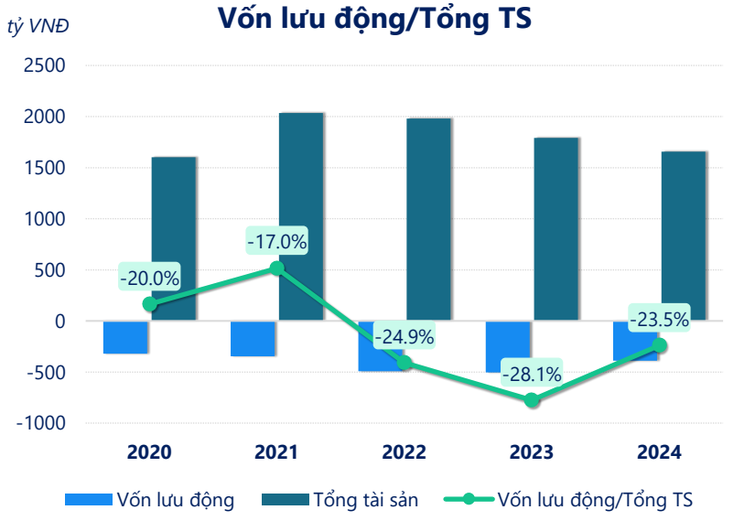
Vốn chủ sở hữu



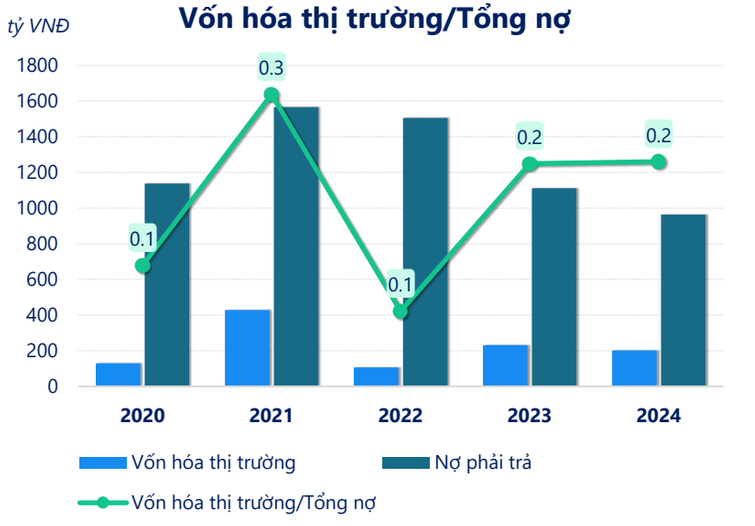
Vốn điều lệ



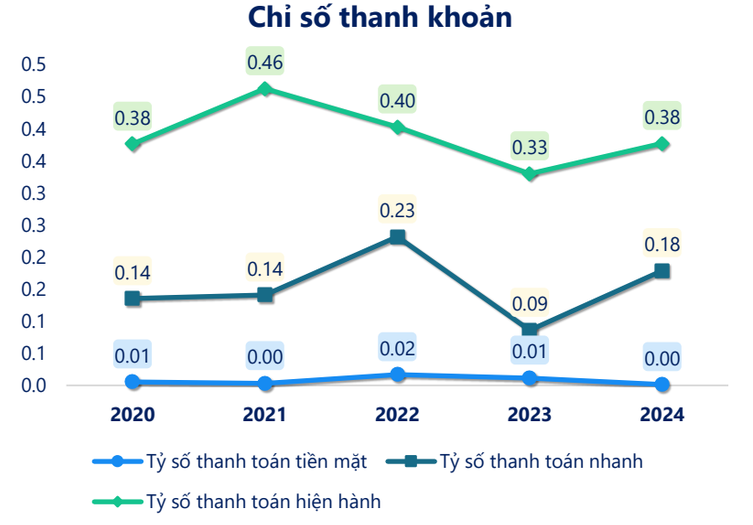
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,657**	**1,792**	**-7.6%**
Tài sản ngắn hạn	236	248	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	0.85	8.64	-90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	111	40.9	170%
Hàng tồn kho	124	183	-32.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	14.9	-97.4%
Tài sản dài hạn	**1,421**	**1,545**	**-8.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,267	1,365	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**154**	**179**	**-14.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	963	1,111	-13.3%
Nợ ngắn hạn	**625**	**751**	**-16.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	383	575	-33.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	218	116	87.7%
Nợ dài hạn	338	360	-6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	284	300	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**694**	**681**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**694**	**681**	**1.9%**
Vốn điều lệ	578	578	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**744**	**1,053**	**1,200**	**1,176**	**1,277**
Giá vốn hàng bán	645	902	1,015	1,022	1,157
Lợi nhuận gộp	**98.3**	**151**	**185**	**154**	**120**
Doanh thu HĐTC	0.51	0.77	0.19	0.22	0.03
Chi phí TC	75.0	92.7	115	92.6	56.3
Chi phí lãi vay	**74.4**	**92.4**	**113**	**91.3**	**54.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	15.5	12.5	8.59	9.00
Chi phí QLDN	8.28	27.3	38.3	35.4	35.8
LN thuần từ HĐKD	**15.5**	**16.4**	**19.9**	**18.1**	**18.4**
Lợi nhuận khác	-1.94	-1.10	-1.67	-0.66	-1.32
LN trước thuế	**13.6**	**15.3**	**18.2**	**17.4**	**17.1**
Lợi nhuận sau thuế	**4.62**	**5.08**	**4.65**	**7.87**	**12.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.62**	**5.08**	**4.65**	**7.87**	**12.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.13	40.0	23.2	305	202
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.11	-51.1	-28.2	-14.9	-1.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.66	10.1	17.0	-296	-209
Tiền đầu kỳ	1.18	2.85	1.90	13.9	8.64
Lưu chuyển tiền thuần	**1.67**	**-0.95**	**12.0**	**-5.25**	**-7.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.85	1.90	13.9	8.64	0.85

Powered by Infographic